TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **89**/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 10/4/2023
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đặng Thị Huệ

2. Bà Lộc Thị Kim Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thảo Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 10/4/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 274/2022/TLST- HNGĐ, ngày 28 tháng 11 năm 2022, về việc: Tranh chấp ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10/3/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/3/2023, giữa:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975

* *Bị đơn:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1969.

Cùng trú tại: Thôn Liên Bình, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt; ông L vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn L tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 30/10/1992 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Nông trường Sông Lô (cũ), nay là Ủy ban nhâ dân phường A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng bà làm ăn, sinh sống ở thôn Liên Bình, xã Đ, huyện Y. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, hòa thuận. Từ năm 2021 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai bên không hợp nhau, luôn bất

đồng quan điểm, lối sống. Nay bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn L.

Về con chung: Bà và ông Trần Văn L có 02 con chung là cháu Trần Thị T, sinh ngày 01/9/1993 và cháu Trần Đức T, sinh ngày 01/7/1999, hiện nay cháu T và cháu T đã trưởng thành và có công việc ổn định nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Bà xác định, bà và ông L không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên ông L không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó Tòa án không lấy được lời khai và không tiến hành hòa giải được. Bà N có đơn từ chối hòa giải.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên toà, Bà N giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đề nghị HĐXX: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, xử cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Trần Văn L. Về con chung: Bà N và ông Trần Văn L có 02 con chung là cháu Trần Thị T, sinh ngày 01/9/1993 và cháu Trần Đức T, sinh ngày 01/7/1999, hiện nay cháu T và cháu T đã trưởng thành và có công việc ổn định nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung Bà N xác định không có nên không đề nghị xem xét, giải quyết. Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà N và ông L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Kết quả xác minh xác định ông Trần Văn L hiện đang cư trú, sinh sống tại xã Đ, huyện Y. Vì vậy, căn cứ khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Y.

[3] Ông L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, HĐXX nhận định:

[4.1] Đối với yêu cầu xin ly hôn với ông Trần Văn L: Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi ông L đang sinh sống thường xuyên xác định: Bà N và ông L kết hôn từ năm 1992. Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà sống chung tại thôn Liên Bình, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống vợ chồng ông bà hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn cụ thể địa phương không nắm được. Bản thân Bà N xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể quay lại đoàn tụ được. Mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn theo Bà N xác định do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Quá trình giải quyết vụ án, ông L không có ý kiến gì, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án để tiến hành hòa giải, điều đó cho thấy ông L cũng không mong muốn hòa giải đoàn tụ. Bà N và ông L sống ly thân từ năm 2021 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Tình trạng mâu thuẫn giữa Bà N và ông L cũng được chính quyền địa phương xác nhận.

Từ những căn cứ trên xác định, tình trạng hôn nhân giữa Bà N và ông L đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của Bà N là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về con chung khi ly hôn, HĐXX nhận định: Bà N và ông L có 02 con chung là cháu Trần Thị T, sinh ngày 01/9/1993 và cháu Trần Đức T, sinh ngày 01/7/1999, hiện nay cháu T và cháu T đã trưởng thành và có công việc ổn định, Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản, đất đai chung: Bà N không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về công nợ chung: Bà N xác định không có.

[6] Về án phí: Bà N phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông L không phải nộp án phí.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 238, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Trần Văn L.

2. Về án phí: Bà Trần Thị N phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004332 ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Ông Trần Văn L không phải nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND phường A;
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lộc Thị Kim Thơm - Đặng Thị Huệ **Nguyễn Văn Toàn**